

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non,
phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng,
trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý
từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021**

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NGÃI

Số :.....3028.....
ĐẾN Ngày : 28.7.2016
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị thông qua Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trẻ em học mầm non, học sinh học tại cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập, học sinh, sinh viên đang học tại Trường đại học Phạm Văn Đồng, Trường cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

2. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

Điều 3. Quy định về khu vực đối với giáo dục mầm non và phổ thông

1. Khu vực thành thị: Cơ sở giáo dục tại các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi, thị xã.

2. Khu vực nông thôn: Cơ sở giáo dục tại các xã thuộc thành phố Quảng Ngãi, thị xã; thị trấn và các xã đồng bằng thuộc các huyện đồng bằng.

3. Khu vực miền núi – hải đảo: Cơ sở giáo dục tại các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng; các xã, thị trấn thuộc các huyện miền núi và huyện Lý Sơn.

Điều 4. Mức thu học phí

1. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông

a) Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập đại trà

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh

TT	Cấp học	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi – hải đảo
1	Mầm non			
	a) Có tổ chức bán trú	110	45	20
	b) Không tổ chức bán trú	70	35	15
2	Trung học cơ sở	80	50	20
3	Trung học phổ thông	110	65	25

b) Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

c) Thời gian áp dụng thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông: Thực hiện từ năm học 2016 – 2017. Từ năm học 2017 – 2018 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hằng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo. Trên cơ sở thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và mức thu học phí đã được quy định tại Nghị quyết này, HĐND tỉnh sẽ điều chỉnh cụ thể mức thu học phí hằng năm cho phù hợp. Trường hợp HĐND tỉnh chưa điều chỉnh mức thu học phí theo quy định tại Nghị quyết này thì các cơ sở giáo dục được áp dụng mức thu học phí của năm học 2016-2017 để thu học phí.

2. Mức thu học phí đối với đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp

a) Mức thu học phí đối với trình độ đại học

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/sinh viên

TT	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	670	740	810	890	980
2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	790	870	960	1.060	1.170

b) Mức thu học phí đối với trình độ cao đẳng

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/sinh viên

TT	Nhóm ngành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	540	590	650	710	780

2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	630	700	770	850	940
3	Y dược	560	610	670	740	810

c) Mức thu học phí đối với trình độ trung cấp

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh

TT	Nhóm ngành	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	470	520	570	620	690
2	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	550	610	670	740	820
3	Y dược	480	530	580	640	705

d) Mức thu học phí đào tạo thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên bằng 1,5 lần mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác theo thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

đ) Mức thu học phí theo tín chỉ được thực hiện theo khoản 9 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với quy định tại Nghị quyết này.

e) Mức thu học phí học lại: Mức thu học phí học lại bằng mức thu học phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ Khoản này.

Điều 5. Đối tượng được miễn, giảm học phí; cơ chế miễn, giảm học phí và tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí

Thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND tỉnh;
- Các Bộ: Lao động – Thương binh và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH và ĐBQH bầu ở tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, BVHXXH (1). tqth 180.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân